

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (MVC)

CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Ngày 29/12/2023	12,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.8%	12.8%	79.6%

DT thuần 2023
558
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.0 6.1%

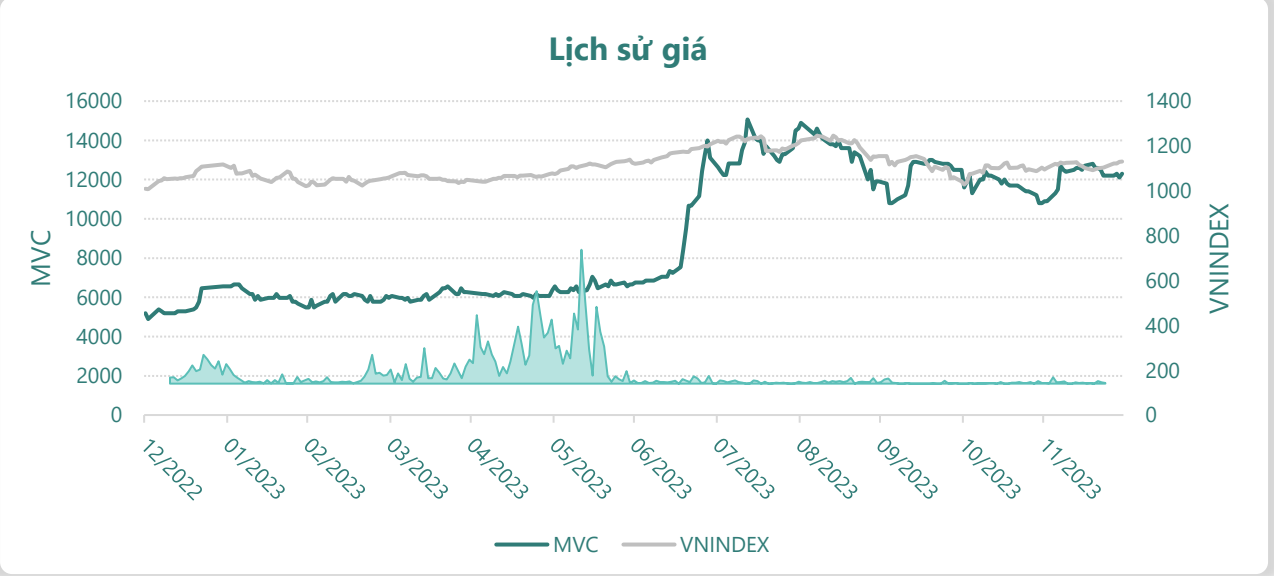
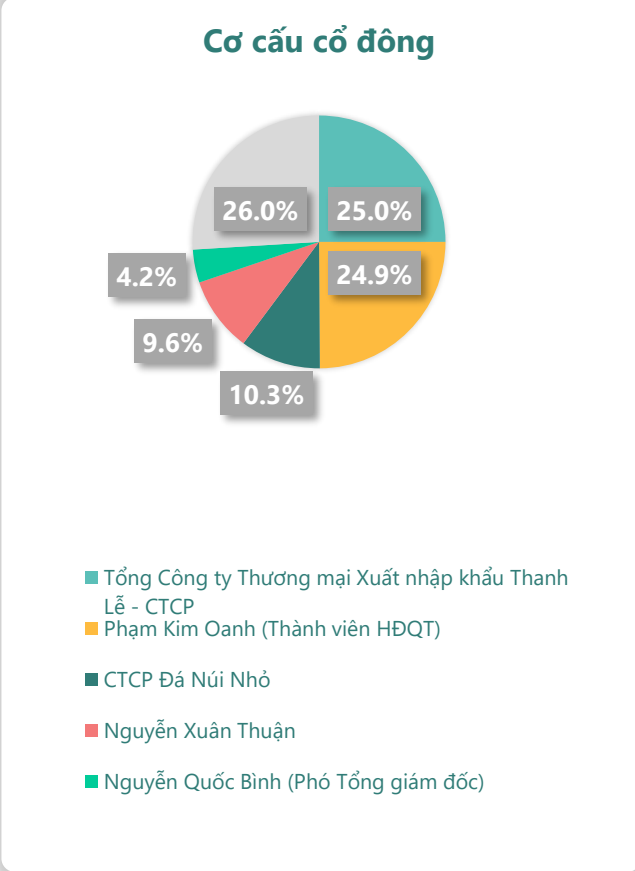
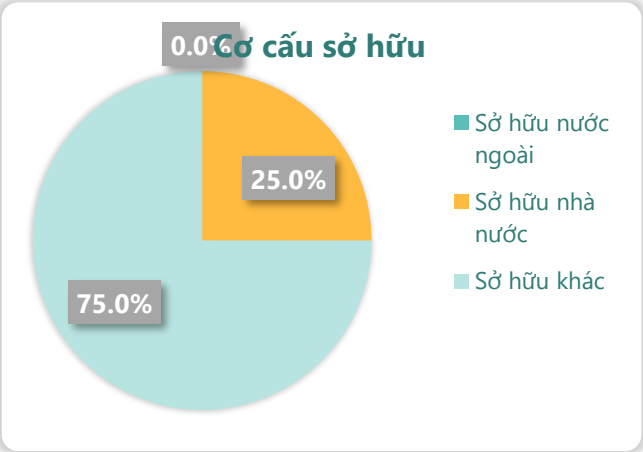
LN thuần 2023
83.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.30 -7.1%

LN sau thuế 2023
71.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.8 -17.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
18.6%
YoY: +/-▼ 1.1%

ROE 2023
6.2%
YoY: +/-▼ 1.5%

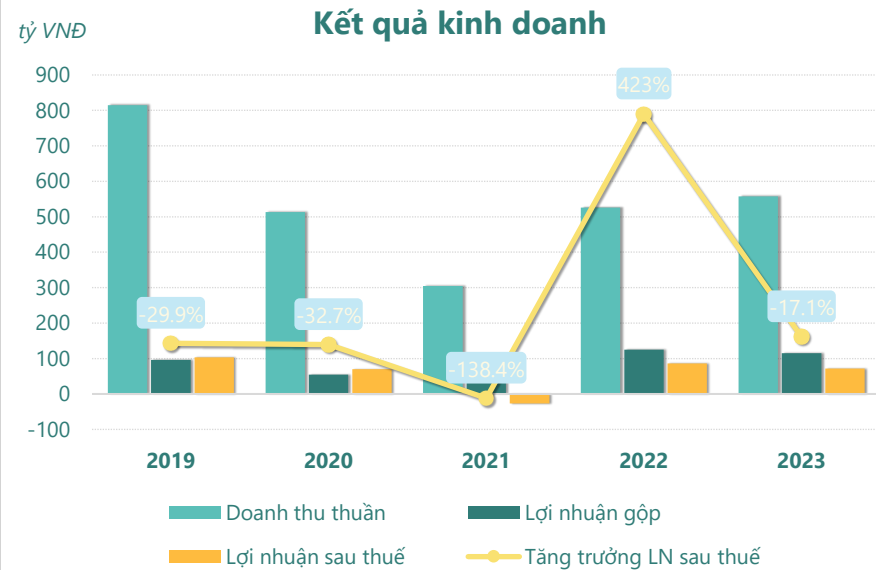
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,891 - 15,065
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,230
Số lượng CPLH (CP)	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	90,290
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.16
EPS	705
P/E	17.5



Kết quả kinh doanh **MVC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **557.8** tỷ đồng **tăng 6.10%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 17.1%** chỉ còn **71.63** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.15%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

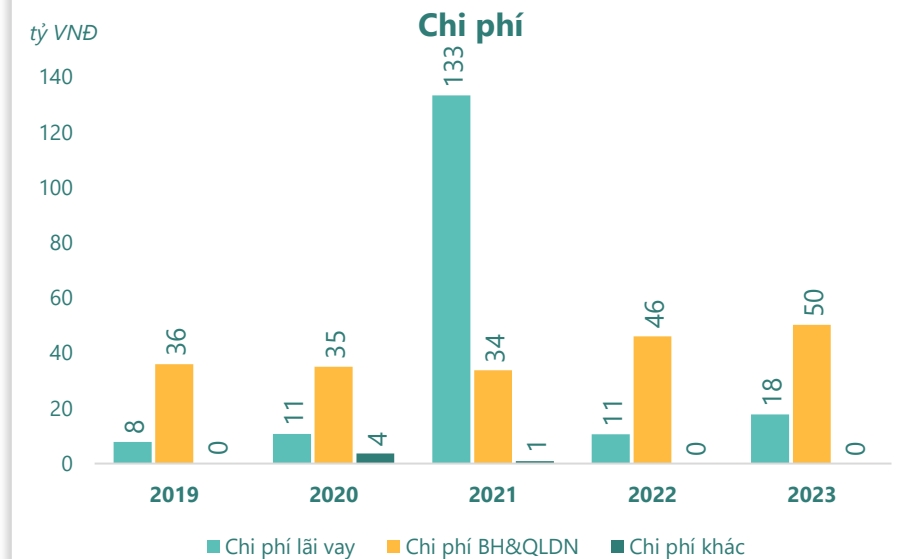
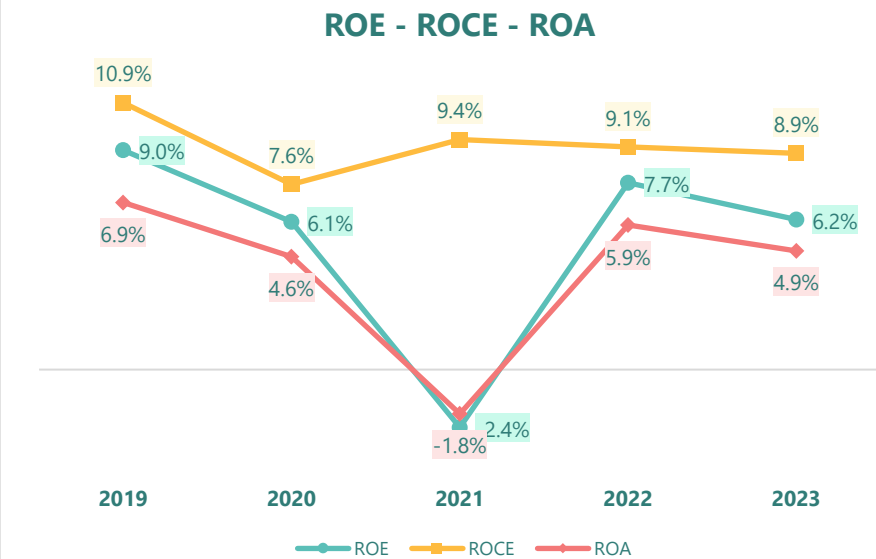
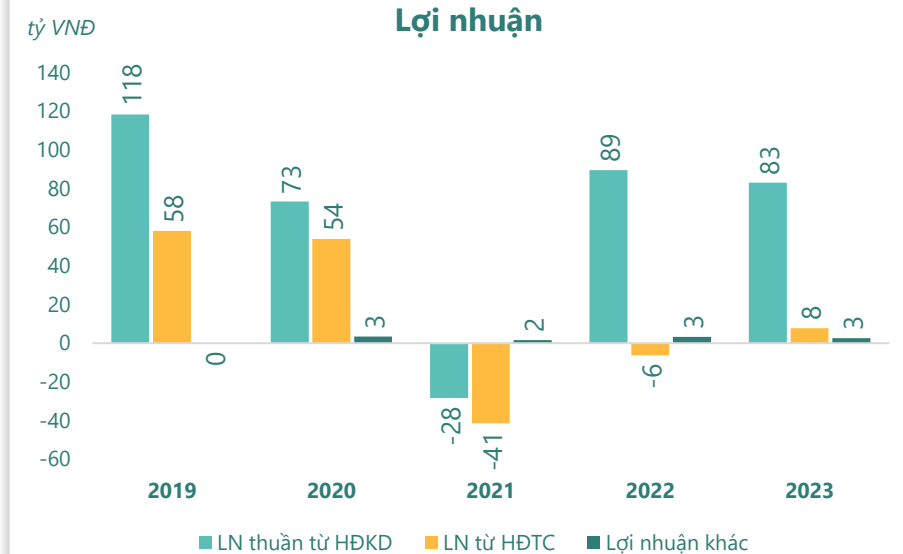
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, MVC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **83.06** tỷ đồng, **giảm đi 6.38** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (67.12 tỷ đồng) là 15.94 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

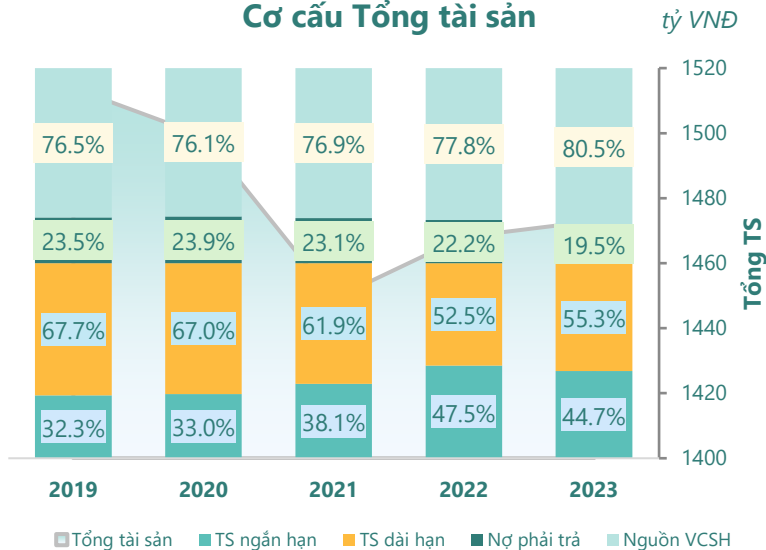
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **17.77** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **50.19** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.12** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của MVC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **6.15%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

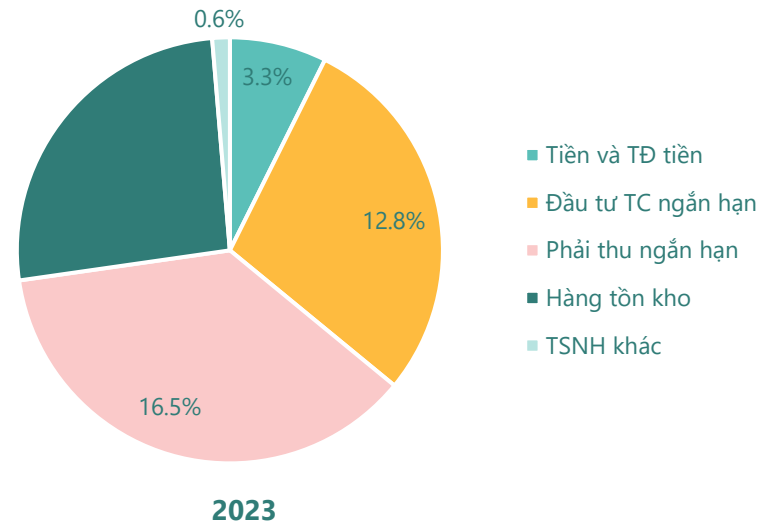


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

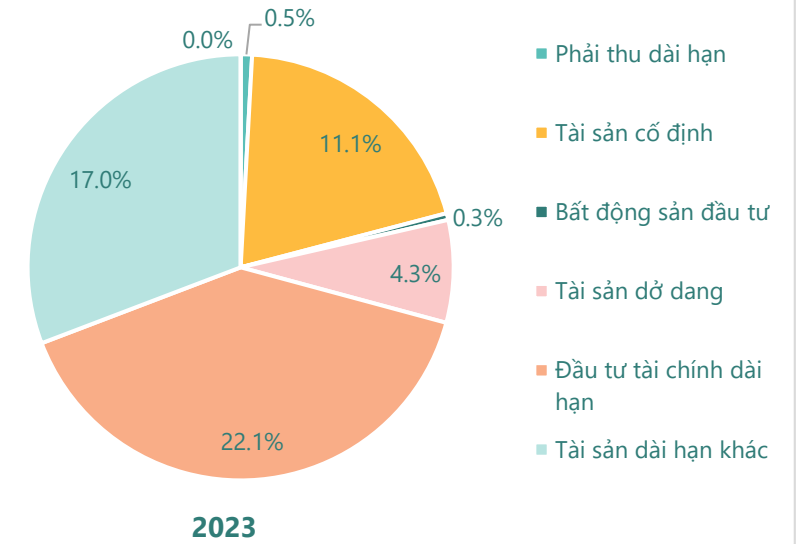
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MVC** năm 2023 tăng trưởng **0.34%** so với năm trước, đạt **1,473** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 55.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của MVC năm 2023 giảm **5.55%** so với năm trước, đạt **658.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **44.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 12.8% trên tổng tài sản.

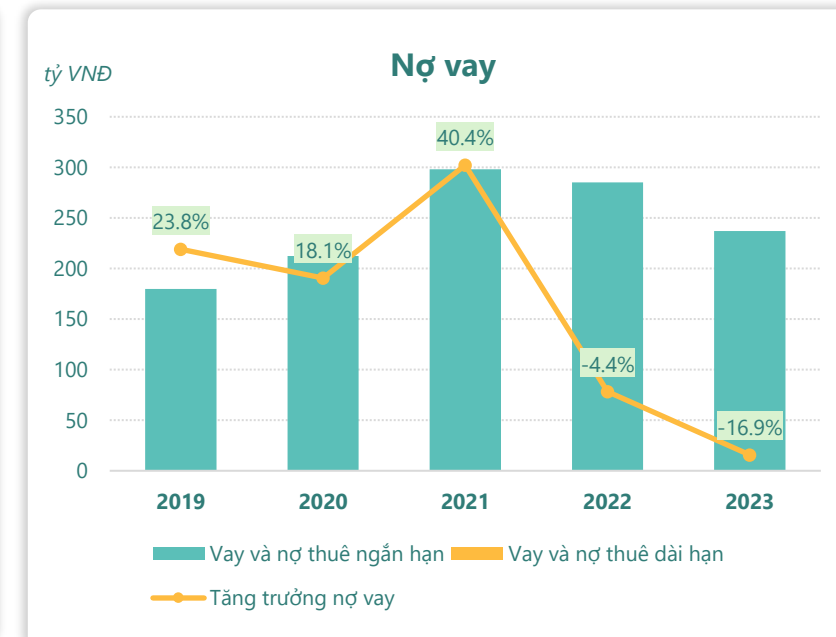
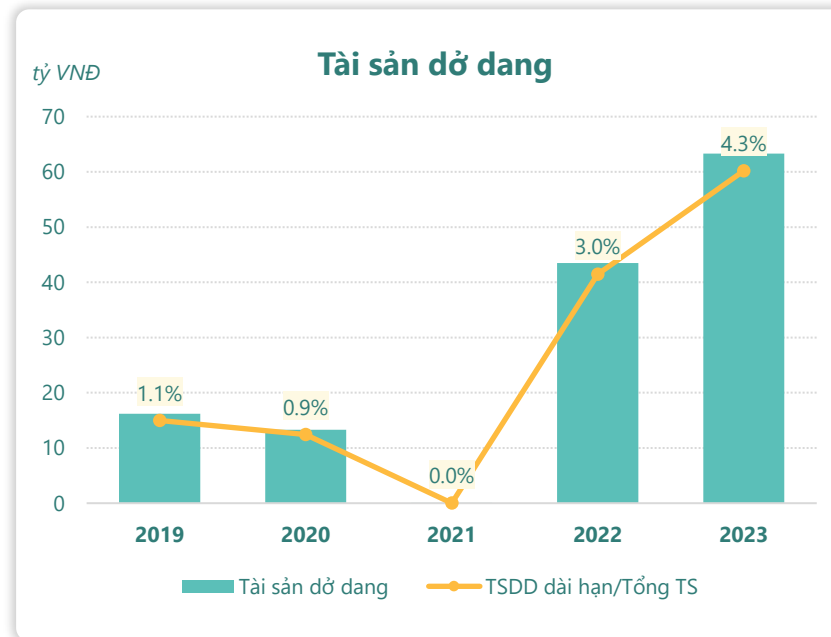
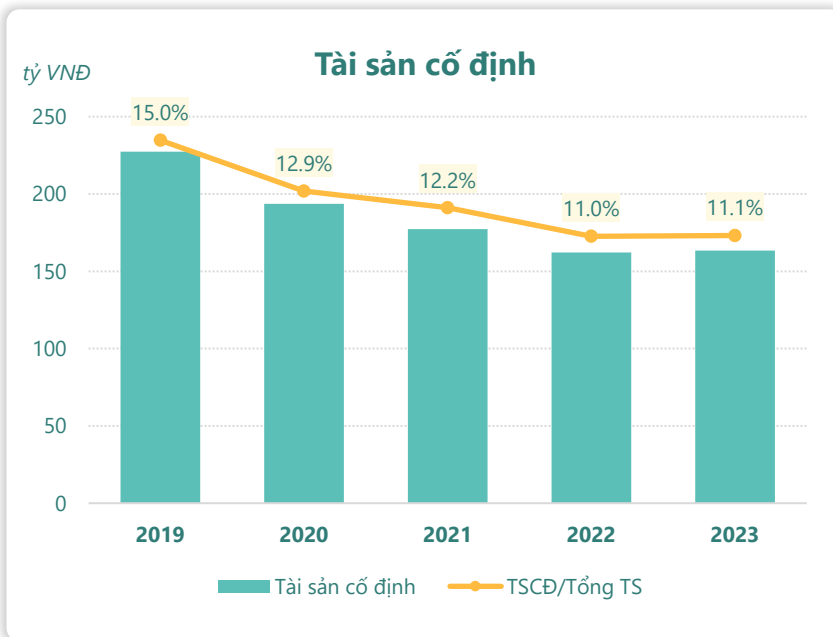
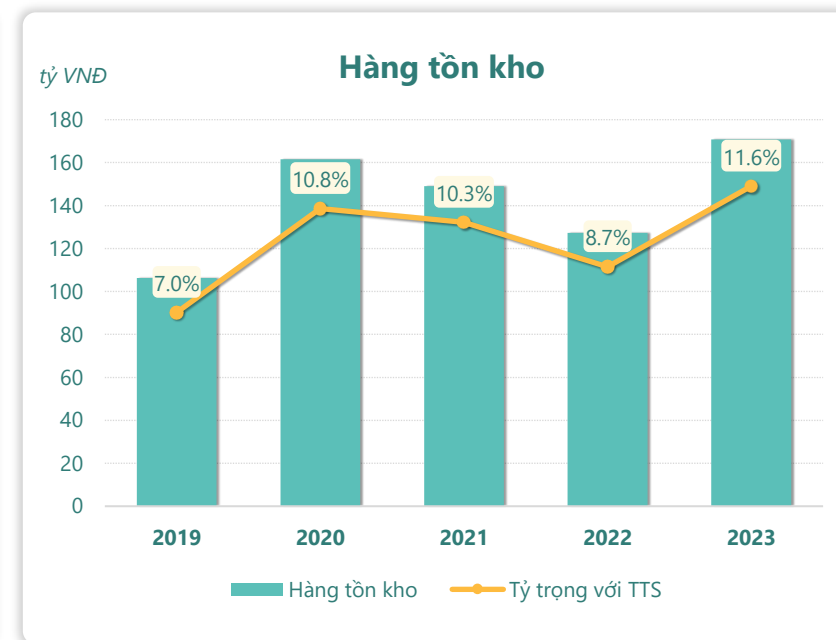
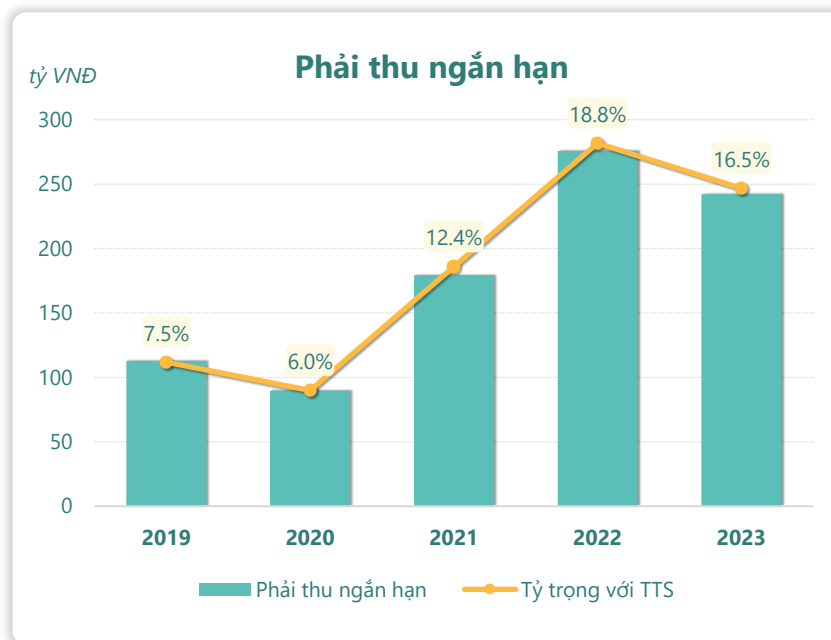
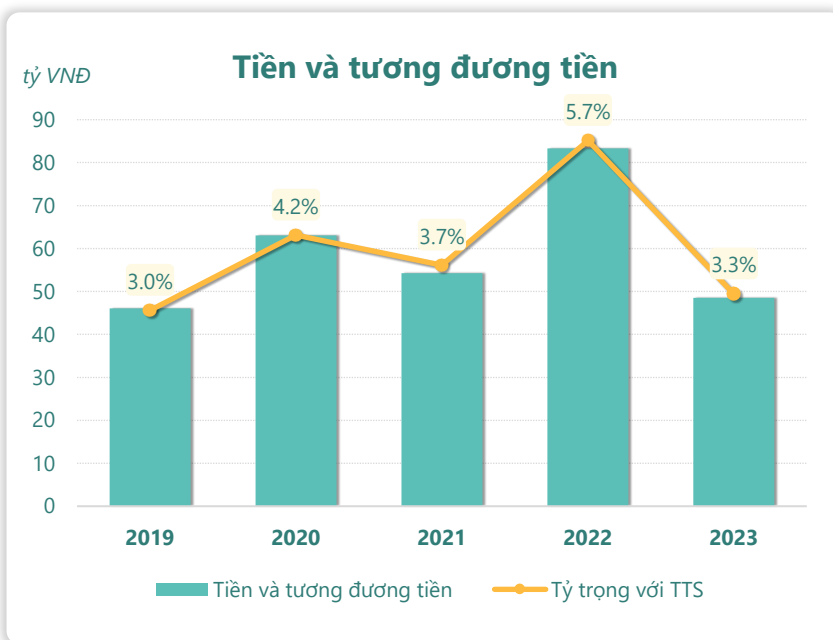
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.66%** so với năm trước và đạt **814.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **55.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **22.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 17.0%.

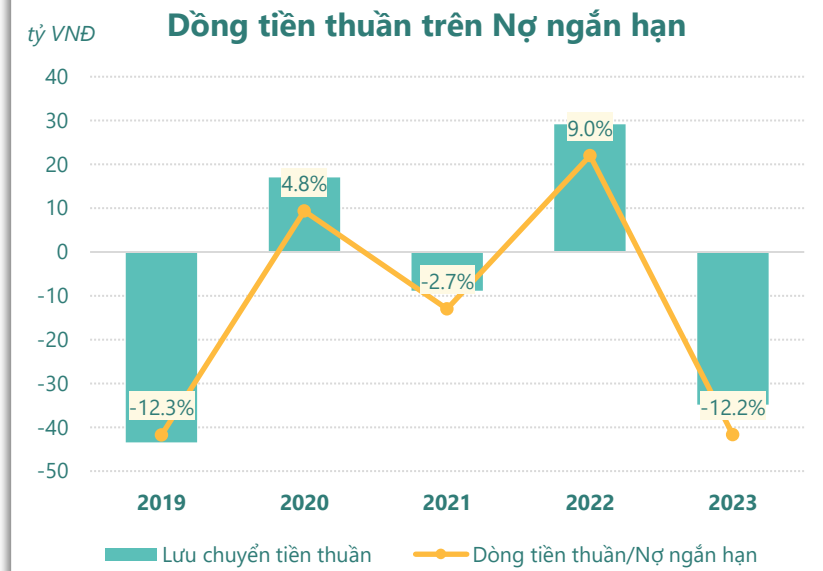
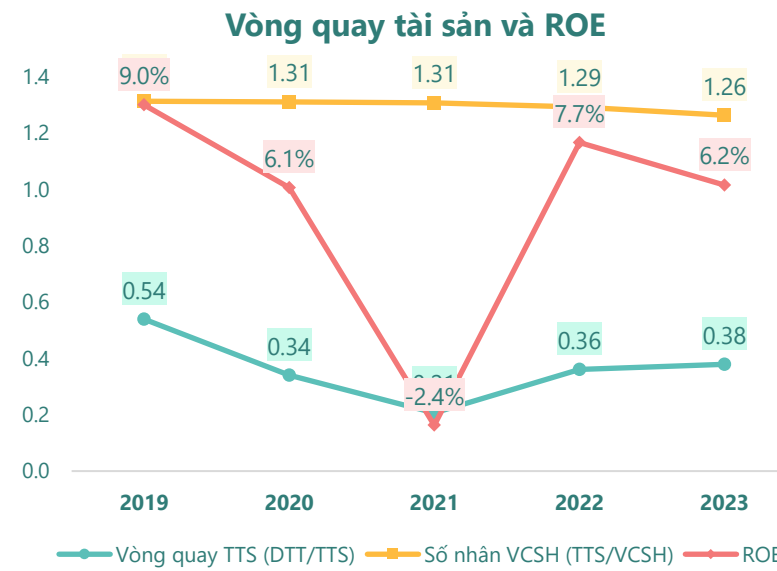
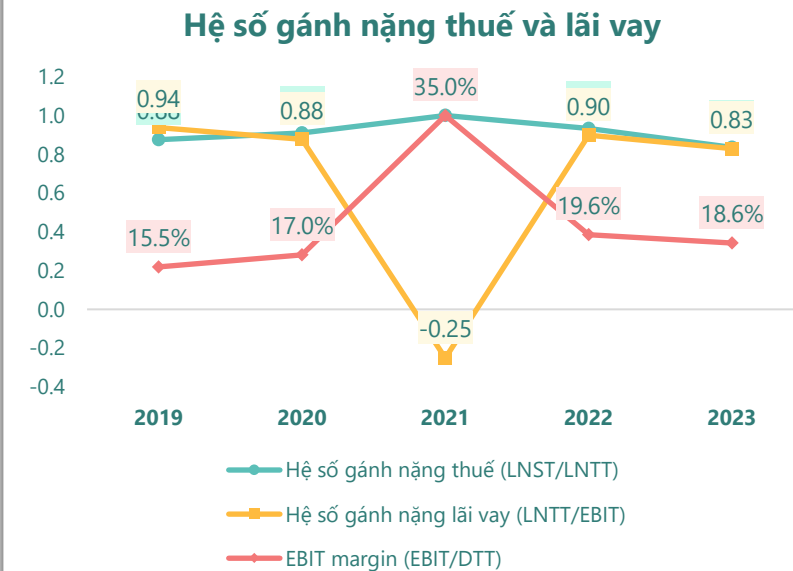
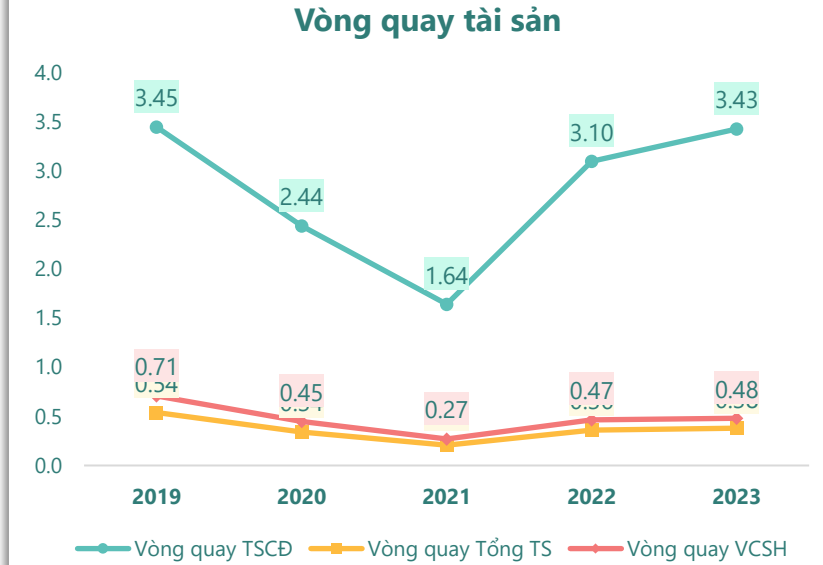
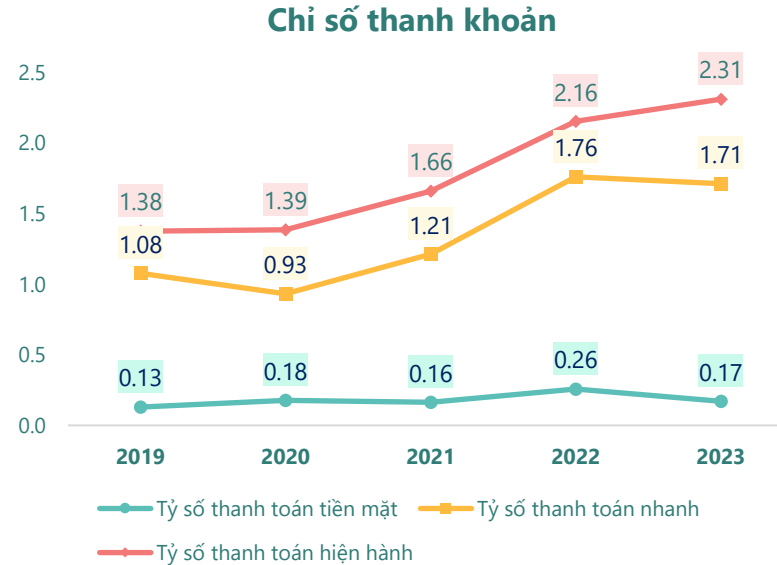
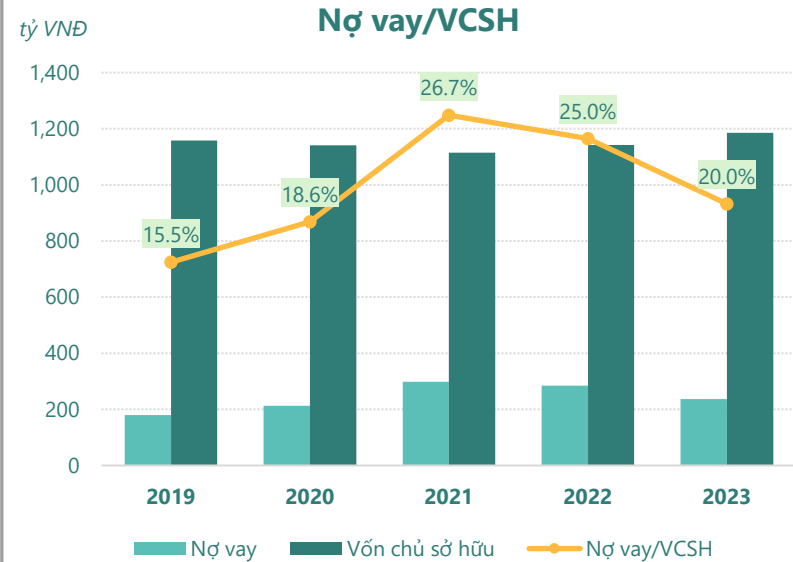
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	513	305	526	558
Giá vốn hàng bán	459	258	401	443
Lợi nhuận gộp	54.4	46.8	125	115
Doanh thu HĐTC	64.6	31.2	25.5	25.5
Chi phí TC	10.7	72.5	31.9	17.8
Chi phí lãi vay	10.7	133	10.6	17.8
LN trong công ty LKLD	0	0	17.1	10.4
Chi phí bán hàng	11.1	12.9	20.2	20.5
Chi phí QLDN	24.0	20.8	25.9	29.7
LN thuần từ HĐKD	73.2	-28.4	89.4	83.1
Lợi nhuận khác	3.49	1.59	3.25	2.67
LN trước thuế	76.7	-26.8	92.7	85.7
Lợi nhuận sau thuế	69.7	-26.8	86.4	71.6
LNST của CĐ cty mẹ	69.7	-26.8	86.4	71.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-58.6	-194	80.9	68.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	105	99.8	18.2	-25.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.2	85.8	-70.1	-78.1
Tiền đầu kỳ	46.0	63.1	54.2	83.3
Lưu chuyển tiền thuần	17.0	-8.84	29.1	-34.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	63.1	54.2	83.3	48.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,499	1,449	1,468	1,473
Tài sản ngắn hạn	494	553	697	659
Tiền và tương đương tiền	63.1	54.2	83.3	48.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	177	163	206	188
Phải thu ngắn hạn	89.8	179	276	242
Hàng tồn kho	162	149	127	171
Tài sản ngắn hạn khác	2.90	6.80	4.63	8.77
Tài sản dài hạn	1,005	896	771	814
Phải thu dài hạn	103	54.6	6.71	7.01
Tài sản cố định	194	177	162	163
Bất động sản đầu tư	5.80	5.24	4.68	4.14
Tài sản dở dang	13.3	0.01	43.5	63.3
Đầu tư tài chính dài hạn	462	420	311	326
Tài sản dài hạn khác	227	239	243	251
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	358	335	326	287
Nợ ngắn hạn	357	333	324	285
Vay và nợ thuê ngắn hạn	212	298	285	237
Phải trả người bán ngắn hạn	92.4	12.9	6.34	18.9
Nợ dài hạn	1.26	1.80	2.15	2.31
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,141	1,114	1,142	1,186
Vốn chủ sở hữu	1,141	1,114	1,142	1,186
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,000	1,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0